

Số: 188 /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc xét tuyển nghiên cứu sinh năm 2026

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 1966/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Danh mục ngành tuyển sinh trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 1004/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải.

Trường Đại học Giao thông vận tải tổ chức xét tuyển nghiên cứu sinh (NCS) năm năm 2026 như sau:

1. Hình thức tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua Hồ sơ dự tuyển của ứng viên.
- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 04 năm (48 tháng) với ứng viên có bằng đại học từ hạng giỏi trở lên và 03 năm (36 tháng) với ứng viên có bằng thạc sĩ (các nội dung chi tiết khác tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 1966/QĐ-ĐHGTVT).

- Hình thức đào tạo: Chính quy.

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

2.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

2.1.1. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp (Phụ lục 1), hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

2.1.2. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

2.1.3. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

2.1.4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.



2.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

2.2.1. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

2.2.2. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

2.2.3. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (**Phụ lục 2**) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.4. Dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu

2.4.1. Dự thảo đề cương nghiên cứu: Trình bày về hướng nghiên cứu hoặc chủ đề nghiên cứu (**Phụ lục 3**). Dự thảo đề cương nghiên cứu được trình bày tối đa 10 trang trên khổ A4, có đóng bìa mềm, ứng viên và 01 Giảng viên được đề xuất hướng dẫn ký và ghi họ tên vào trang cuối của đề cương.

2.4.2. Kế hoạch học tập, nghiên cứu: Trình bày các nội dung/công việc chính trong toàn khóa học kèm theo các mốc thời gian dự kiến hoàn thành (**Phụ lục 4**).

2.5. Cán bộ hướng dẫn

Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của Trường Đại học Giao thông vận tải hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS. Người hướng dẫn phải đủ tiêu chuẩn hướng dẫn NCS theo quy định. Danh sách cán bộ khoa học của Trường ĐH GTVT đủ tiêu chuẩn hướng dẫn NCS và hướng nghiên cứu được công bố tại website: www.utc.edu.vn/danh-sach-nguoi-huong-dan-nghien-cuu-sinh-du-tieu-chuan-nam-2026-theo-qc-18-2021-tt-bddt-ngay-28-6-2021-

3. Hồ sơ và quy trình, thời gian xét tuyển

3.1. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Dự thảo đề cương nghiên cứu (**Phụ lục 3**);
- Kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá của NCS (**Phụ lục 4**);
- Phiếu dự tuyển (**Phụ lục 5**);
- Lý lịch khoa học của người dự tuyển (**Phụ lục 6**);
- Lý lịch khoa học của người hướng dẫn (**Phụ lục 7**);
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài hoặc chứng chỉ Ngoại ngữ;

- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp, phụ lục văn bằng hoặc bảng điểm Đại học;
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp, phụ lục văn bằng hoặc bảng điểm Thạc sĩ;
- Giấy xác nhận đã hoàn thành luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu (đối với các ứng viên đã được xác định chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu trên văn bằng tốt nghiệp hoặc trên phụ lục văn bằng thì có giá trị tương đương như giấy xác nhận); hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc Giấy xác nhận thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (theo quy định tại mục 2.1.3);

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

- Giấy đồng ý hướng dẫn NCS của tối thiểu 01 giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường Đại học Giao thông vận tải đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định;

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

- Giấy khám sức khỏe của một bệnh viện đa khoa cấp quận huyện trở lên;

- Bốn (04) ảnh 3x4;

(Hồ sơ dự tuyển theo mẫu của Nhà trường, không giải quyết các trường hợp hồ sơ thiếu).

3.2. Quy trình và thời gian xét tuyển

3.2.1. Quy trình

- Ứng viên đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ online theo đường link:
<https://utc.edu.vn/ngghien-cuu-sinh/>

- Sau khi được duyệt hồ sơ online ứng viên đến Trường nộp hồ sơ trực tiếp (theo mục 3.1).

3.2.2. Thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ 16/3/2026 đến 30/11/2026;

- Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển vào cuối mỗi quý;

- Thông báo kết quả xét tuyển: dự kiến vào tuần thứ 3 của tháng đầu mỗi quý kế tiếp.

Lưu ý:

- Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Phiếu dự tuyển và Lý lịch khoa học của người dự tuyển phải có xác nhận của cơ quan quản lý người dự tuyển;

- Người dự tuyển nộp các văn bằng, chứng chỉ (bản có chứng thực) phải mang bản chính để đối chiếu khi đến nộp hồ sơ.

Hồ sơ nộp tại Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (Phòng 209 nhà A9), Trường Đại học Giao thông vận tải (Số 3 - Phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống

Đa, TP. Hà Nội). Điện thoại: 04.37606352. Website: <https://utc.edu.vn>

4. Kinh phí xét tuyển và học phí

- Kinh phí đăng ký và xét tuyển: 2.300.000 đồng/ hồ sơ;
- Học phí học chuyển đổi, bổ sung kiến thức:
 - Các ngành thuộc khối ngành V: 757.143 đồng/ tín chỉ;
 - Các ngành thuộc khối ngành VII: 804.762 đồng/ tín chỉ.
- Học phí (năm học 2025-2026):
 - + Khối ngành V: 23.125.000 đồng/ 1 học kỳ;
 - + Khối ngành VII: 21.125.000 đồng/ 1 học kỳ./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, UBND tỉnh (TP);
- Các Sở XD; Các Viện NC về GTVT;
- PH Trường ĐHGTVT tại TP.HCM;
- Các khoa; Phòng ĐTDH; P.ĐTSĐH;
- Lưu: HCTH, KTĐBCLĐT (15).



PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIÊN SĨ NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 188 /TB-ĐHGTVT ngày 13 / 3 /2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
1	Công nghệ thông tin (V)	9480201	1. Công nghệ thông tin 7480201; 8480201 2. An toàn thông tin 7480202; 7480202 3. Quản lý công nghệ thông tin 8480204 4. Quản lý hệ thống thông tin 8480205	1. Khoa học máy tính 7480101; 8480101 2. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 7480102; 8480102 3. Kỹ thuật phần mềm 7480103; 8480103 4. Hệ thống thông tin 7480104; 8480104 5. Kỹ thuật máy tính 7480106; 8480106 6. Trí tuệ nhân tạo 7480107; 8480107 7. Công nghệ kỹ thuật máy tính 7480108	1. Phân tích và đánh giá thuật toán (IT1.760.3) 2. Chuyên đề Công nghệ thông tin (IT1.650.3)	3 3	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (IT1.109.3) 2. Cơ sở dữ liệu (IT1.110.3) 3. Lập trình hướng đối tượng (IT1.108.3)	3 3 3
2	Cơ kỹ thuật (V)	9520101	1. Cơ kỹ thuật 8520101	1. Kỹ thuật cơ khí 8520103 2. Kỹ thuật cơ điện tử 8520114 3. Kỹ thuật cơ khí động lực 8520116 4. Kỹ thuật ô tô 8520130 5. Kỹ thuật hàng không 8520120 6. Kỹ thuật tàu thủy 8520122	1. Cơ học vật rắn biến dạng (D.CE5.101.2) 2. Phân tích kết cấu và ứng suất (D.CE5.102.2)	2 2		
3	Kỹ thuật cơ khí động lực (V)	9520116	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116; 8520116 2. Kỹ thuật ô tô 7520130; 8520130 3. Kỹ thuật cơ khí 7520103; 8520103 4. Cơ khí chuyên dùng (Khoa cơ khí, Trường Đại học GTVT)	1. Cơ kỹ thuật 7520101; 8520101 2. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114; 8520114 3. Kỹ thuật nhiệt 7520115; 8520115 4. Kỹ thuật công nghiệp 7520117; 8520117 5. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 7520118; 8520118 6. Kỹ thuật hàng không 7520120; 8520120 7. Kỹ thuật tàu thủy 7520122; 8520122 8. Kỹ thuật không gian 7520121; 8520121 9. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510201 10. Công nghệ chế tạo máy 7510202 11. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 7510203 12. Công nghệ kỹ thuật giao thông (Trường ĐH.GTVT) 7510104	1. Tính toán kết cấu các phương tiện giao thông vận tải (MR.ME4.001.2) 2. Động lực học và điều khiển các phương tiện giao thông vận tải (MR.ME4.002.2)	2 2	1. Lý thuyết động cơ (ME0.501.3) 2. Truyền động thủy lực và khí nén (ME0.102.2) 3. Truyền động điện (ME4.104.2)	3 2 2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
4	Kỹ thuật điện tử (V)	9520203	1. Kỹ thuật điện tử 8520203 2. Kỹ thuật điện 7520201; 8520201 3. Kỹ thuật radar - dẫn đường 7520204; 8520204 4. Kỹ thuật thùy âm 7520205 5. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 6. Kỹ thuật y sinh 7520212; 8520212 7. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216; 8520216 8. Kỹ thuật viễn thông 8520208 9. Kỹ thuật mật mã 8520209	1. Kỹ thuật ô tô 7520130; 8520130 2. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114; 852011 3. Kỹ thuật hóa học 7520301; 8520301 4. Kỹ thuật vật liệu 7520309; 8520309 5. Vật lý kỹ thuật 7520401; 8520401	1. Thiết kế mạch tích hợp (MR.EE6.001.2) 2. Thị giác máy tính (MR.EE6.003.3)	2 3	1. Xử lý tín hiệu số (EE2.004.3) 2. Kỹ thuật vi xử lý (EE0.004.3)	3 3
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (V)	9520216	1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216, 8520216 2. Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo 7520218 3. Kỹ thuật điện 7520201, 8520201	1. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114, 8520114 2. Kỹ thuật nhiệt 7520115, 8520115 3. Kỹ thuật robot 7520107 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 5. Hệ thống giao thông thông minh 7520219 6. Kỹ thuật điện, điện tử 7520215 7. Kỹ thuật điện tử 8520203 8. Kỹ thuật viễn thông 8520208	1. Điều khiển thích nghi và bền vững (MR.EE3.201.3) 2. Điều khiển tối ưu (MR.EE3.202.2)	3 2	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính (EE0.010.3) 2. Truyền động điện (EE0.012.3)	3 3
6	Tổ chức và quản lý vận tải (VII)	9840103	1. Khai thác vận tải 7840101 2. Kinh tế vận tải 7840104 3. Quản lý hoạt động bay 7840102 4. Khoa học hàng hải 7840106; 8840106 5. Tổ chức và quản lý vận tải 8840103	1. Các ngành thuộc nhóm Dịch vụ vận tải và các ngành khác thuộc nhóm ngành có mã số 78490/88490 2. Các ngành khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự tuyển phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tổ chức và quản lý vận tải.	1. Kinh tế vận tải (D.TE10.002.2) 2. Tổ chức vận tải (D.TE10.003.2)	2 2	1. Nhập môn tổ chức vận tải (TE7.003.2) 2. Nhập môn ngành Kinh tế vận tải (TE3.001.3) 3. An toàn vận tải (TE0.011.2)	2 3 2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
7	Quản lý kinh tế (VII)	9310110	1. Kinh tế 7310101 2. Kinh tế học 8310101 3. Kinh tế chính trị 8310102 3. Kinh tế đầu tư 7310104; 8310104 4. Kinh tế phát triển 7310105; 8310105 5. Kinh tế quốc tế 7310106; 8310106 6. Thống kê kinh tế 7310107; 8310107	1. Toán Kinh tế 7310108 2. Kinh tế chính trị 7310102 3. Kinh tế số 7310109 4. Các ngành thuộc khối Khoa học chính trị 83102 5. Các ngành thuộc khối xã hội học và Nhân học 83103 6. Các ngành thuộc khối Tâm lý học 83104 7. Các ngành thuộc khối khác có mã số 83190	1. Quản lý nhà nước về kinh tế (MR.TE9.019.2) 2. Quản lý đầu tư phát triển (MR.TE9.013.2)	2 2	1. Khoa học quản lý (TE0.006.3) 2. Kế hoạch kinh doanh (TE2.006.2)	3 2
			Các ngành/ chuyên ngành khác thuộc khối kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực kinh tế. Thí sinh đăng ký dự tuyển phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý kinh tế.			1. Khoa học quản lý (TE0.006.3) 2. Kế hoạch kinh doanh (TE2.006.2) 3. Kinh tế học (TE0.001.3)	3 2 3	
8	Kỹ thuật xây dựng (V)	9580201	1. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 4. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 5. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213	1. Kinh tế xây dựng 7580301; 8580301 2. Quản lý xây dựng 7580302; 8580301 3. Quản lý đô thị và công trình 7580106; 8580106 4. Kiến trúc 7580101; 8580101 5. Kiến trúc cảnh quan 7580102; 6. Kiến trúc đô thị 7580104 7. Kiến trúc nội thất 7580103; 8580103 8. Thiết kế nội thất 7580108; 8580408 9. Quy hoạch vùng và đô thị 7580105; 8580105	1. Vật liệu xây dựng tính năng cao (CA1.556.2) 2. Kết cấu xây dựng đặc biệt (CA1.515.2)	2 2	1. Mô hình hóa kết cấu (CA1.401.2) 2. Chuyên đề kỹ thuật xây dựng (CA1.405.2) 3. Môi trường và các giải pháp kỹ thuật xây dựng bền vững (CA1.408.2)	2 2 2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
9	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (V)	9580205	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213	1. Kinh tế xây dựng 7580301; 8580301 2. Quản lý xây dựng 7580302; 8580301 3. Quản lý đô thị và công trình 7580106; 8580106 4. Kiến trúc 7580101; 8580101 5. Kiến trúc cảnh quan 7580102; 6. Kiến trúc đô thị 7580104	1. Kỹ thuật đường ô tô hiện đại (MR.CE.1.003.2) 2. Kỹ thuật cầu hiện đại (MR.CE.1.004.2)	2 2	1. Cơ sở công trình cầu và hầm (CE1.301.2) 2. Cơ sở thiết kế đường sắt (CE1.401.3) 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô (CE1.201.2)	2 3 2
10	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt (V)	9580206	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213	1. Kinh tế xây dựng 8580301 2. Quản lý xây dựng 8580301 3. Quản lý đô thị và công trình 8580106 4. Kiến trúc 8580101	1. Kỹ thuật hiện đại trong xây dựng CTGT (D.CE4.201.2) 2. Công trình đặc biệt (D.CE4.202.2)	2 2		

**Phụ lục 2: DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

(Kèm theo Thông báo số: 188 /TB-ĐHGTVT ngày 13 / 3 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B2 theo CEFR (tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) do các đơn vị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam (cập nhật đến tháng 10 năm 2025). Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Điểm tối thiểu
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	46
		IELTS	5.5
		Cambridge Assessment English	B2 First: 160; C1 Advanced: 160; B2 Business Vantage: 160; C1 Business Higher: 160
		Aptis ESOL International Certificate	B2 (General)
		Linguaskill/ Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP (mã VN 247)	B2
		TOEFL	B2
		TOEIC (4 kỹ năng)	B2
		PEIC (Pearson English International Certificate)	Bậc 4 (Level 3)
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	59
2	Tiếng Pháp	TCF; DELF- DALF	TCF B2 ; DELF- DALF B2
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2
		The European Language Certificates	TELC Deutsch B2,
		Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz	DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm)
		Österreichisches Sprachdiplom Deutsch	ÖSD -Zertifikat B2
		European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages	ECL B2
		The Germann TestDaF language certificate	TestDaF-TDN4
4	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi	HSK Level 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test	JLPT N3
		Japanese Language NAT – Test	NAT-TEST 2Q (100)
		Japanese Language J-TEST	J-TEST (600)
6	Tiếng Nga	TPKI	TPKI - 2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	TOPIK Level 4

10

2. Chứng chỉ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP (cập nhật đến ngày 31 tháng 3 năm 2025) gồm:

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
30	Trường Đại học Lạc Hồng
31	Trường Đại học Đồng Tháp
32	Đại học Duy Tân
33	Trường Đại học Phenikaa
34	Học Viện Ngân hàng
35	Trường ĐH Tài chính - Marketing

STT	Tên đơn vị
36	Trường ĐH Thành Đông
37	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

3. Lưu ý:

- Các chứng chỉ phải còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Danh sách đơn vị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam được cập nhật tại website: vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-khao-thi/thong-bao/. Các chứng chỉ được sử dụng trong tuyển sinh và đào tạo các trình độ của giáo dục đại học phải được Bộ GD&ĐT Quyết định công nhận các cấp độ tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Danh sách các đơn vị tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố được cập nhật tại website: vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-khao-thi/thong-bao/

- Mẫu chứng chỉ thực hiện theo Quyết định số 5023/QĐ-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

th

Phụ lục 3: DỰ THẢO ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU CỦA NGHIÊN CỨU SINH

(Kèm theo Thông báo số: **188** /TB-ĐHGTVT ngày **13 / 3** /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

(Trang bìa)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**



**DỰ THẢO
ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU**

TÊN ĐỀ TÀI:

HỌ TÊN THÍ SINH: NGUYỄN VĂN A

NGÀNH ĐÀO TẠO:

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:

GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: HỌC HÀM. HỌC VỊ. HỌ TÊN

THỜI GIAN THỰC HIỆN: THÁNG/NĂM

(Đảm bảo đủ các nội dung sau)

Mục lục

Bảng các ký hiệu viết tắt (nếu có)

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về lĩnh vực của đề tài/hướng nghiên cứu.

2. Lý do chọn đề tài/hướng nghiên cứu

3. Mục tiêu của đề tài/hướng nghiên cứu

4. Nội dung và dự kiến kết quả nghiên cứu chính

5. Kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết của người dự tuyển trong đề tài/hướng nghiên cứu

Tài liệu tham khảo

GVHD ghi rõ họ tên và ký

(Trang cuối)
Ứng viên ghi rõ họ tên và ký

**Phụ lục 4: KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**
(Kèm theo Thông báo số: 188 /TB-ĐHGTVT ngày 13 / 3 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

**KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Trường Đại học Giao thông vận tải:

Họ và tên nghiên cứu sinh:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo:

Mã ngành đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)	04 - 06 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
	Các học phần tiến sĩ và tiểu luận tổng quan	08 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
Năm thứ 2	Chuyên đề nghiên cứu khoa học 1, 2 và thực hiện Luận án tiến sĩ	đến 38 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần và các bài báo công bố, ...
Năm thứ 3	Thực hiện Luận án tiến sĩ	đến 50 tín chỉ	Luận án và các bài công bố, ...

Lưu ý: Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ và đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên các ngành đủ điều kiện dự tuyển, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ là 4 năm và nghiên cứu sinh phải hoàn thành những học phần cốt lõi của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc ngành/chuyên ngành tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn. Trong trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ đại học của nghiên cứu sinh còn thiếu những môn học có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, cán bộ hướng dẫn có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung một số học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ đại học.

....., Ngày tháng năm 2026
Ứng viên ghi rõ họ tên và ký

[Handwritten signature]

3) Khen thưởng, kỷ luật:

a) Khen thưởng (ghi rõ cấp cao nhất đã khen thưởng):

.....

Kỷ luật (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên):

.....

II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH

Họ và tên Cha: Năm sinh:.....

Nghề nghiệp:..... Nơi làm việc:

Nơi ở:.....

Họ và tên Mẹ: Năm sinh:.....

Nghề nghiệp:..... Nơi làm việc:

Nơi ở:.....

Họ và tên Vợ (hoặc Chồng):..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp:..... Nơi làm việc:

Nơi ở:.....

III. TỰ NHẬN XÉT BẢN THÂN

1. Phẩm chất (nêu những nét chính):

2. Năng lực:

3. Sở trường:

IV. LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

V. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NGƯỜI DỰ TUYÊN

Tôi là:..... Chức vụ:

Xác nhận hồ sơ của anh, chị:

Hiện nay làm việc tại:.....

.....

Khai như trên là đúng sự thực.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Ký tên và đóng dấu



Phụ lục 6: LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-ĐHGTVT ngày 13 / 3 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Quê quán:..... Dân tộc:.....

Chức vụ, đơn vị công tác:

.....

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại di động:..... Số CCCD:.....

Email:.....

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo:.....

Thời gian đào tạo từ..... đến.....

Nơi học:.....

Ngành học:.....

Tên đồ án hoặc môn thi tốt nghiệp:.....

.....

Ngày và nơi bảo vệ đồ án hoặc thi tốt nghiệp:

Người hướng dẫn:.....

2. Thạc sĩ:

Thời gian đào tạo từ..... đến.....

Nơi học:

Ngành học:

Tên luận văn:

Ngày và nơi bảo vệ luận văn:

Người hướng dẫn:

3. Tiên sĩ:

Hình thức đào tạo:

Thời gian đào tạo từ đến.....

Tại:

Tên luận án:

Người hướng dẫn:

4. Trình độ ngoại ngữ:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xác nhận của cơ quan cử đi học
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

Người khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

[Handwritten signature]

Phụ lục 7: LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-ĐHGTVT ngày 13 / 3 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Dành cho nhà khoa học đăng ký tham gia đào tạo và hướng dẫn Nghiên cứu sinh
tại Trường Đại học Giao thông vận tải)

1. Thông tin cá nhân

Họ và tên	Giới tính
Học hàm, Học vị (ngày/tháng/năm được bổ nhiệm, công nhận)	Năm sinh
Chức vụ, đơn vị công tác (ghi rõ cán bộ cơ hữu/thành giảng/...)		
Địa chỉ cơ quan		
Điện thoại liên hệ		
Email		
Trang cá nhân (nếu có)		

2. Quá trình đào tạo Tiến sĩ

TT	Thời gian (Từ tháng ... năm đến tháng ... năm ...)	Loại hình	Ngành/ Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
1				
2				
...				

3. Quá trình công tác từ khi nhận học vị Tiến sĩ

TT	Thời gian (Từ tháng ... năm đến tháng ... năm ...)	Vai trò	Công việc	Cơ quan công tác
1				
2				
...				

4. Hướng nghiên cứu chính

1.
2.
...

5. Đăng ký tham gia hướng dẫn NCS

5.1. Đăng ký vai trò hướng dẫn:

- Hướng dẫn chính, hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn:

- Hướng dẫn phụ:

5.2. Bảng thống kê kết quả khoa học đủ điều kiện tham gia hướng dẫn NCS (trong vòng 05 năm tính đến thời điểm đăng ký hướng dẫn NCS)

TT	Tác giả chính của bài báo, báo cáo hội nghị thuộc danh mục WoS/Scopus		Tác giả chính chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành		Tác giả chính của bài báo trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do HDGSNN		Tác giả chính của sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành		Tác giả hoặc đồng tác giả của kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế		GHI CHÚ/ TỔNG ĐIỂM
	Tên các tác giả, tên bài báo, tên tạp chí, năm xuất bản, cơ quan xuất bản, số tập, số trang	Điểm tính theo quy định của HDGSNN	Tên các tác giả, tên chương sách, nhà xuất bản, năm xuất bản	Điểm tính theo quy định của HDGSNN	Tên các tác giả, tên bài báo, tên tạp chí, năm xuất bản, số tập, số trang	Điểm tính theo quy định của HDGSNN	Tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản	Điểm tính theo quy định của HDGSNN	Tên bằng sáng chế	Cơ quan công nhận, năm công nhận	
1											
2											
...											

....., Ngày tháng năm

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÔNG TÁC

(Ký tên, đóng dấu)

CÁ NHÂN KÊ KHAI LLKH

(Ký và ghi rõ họ tên)

Handwritten signature

